

cơ bản nhóm B, C tại khu vực kinh tế cửa khẩu Hà Tiên trên cơ sở thỏa thuận với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 6. Quản lý xuất nhập cảnh.

1. Công dân Campuchia cư trú tại tỉnh biên giới đối diện với tỉnh Kiên Giang, có giấy chứng minh thư hoặc giấy thông hành xuất nhập cảnh biên giới do cơ quan có thẩm quyền của Campuchia cấp, được ra vào khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, thời gian lưu trú không quá 07 ngày.

2. Công dân Campuchia cư trú ngoài khu vực nói trên, mang hộ chiếu phổ thông, được ra vào khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên và được miễn thị thực xuất nhập cảnh nếu thời gian lưu trú không quá 15 ngày. Trường hợp muốn đi vào các địa phương khác thuộc tỉnh Kiên Giang và các tỉnh khác thì được cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) xem xét cấp thị thực tại cửa khẩu.

3. Công dân nước ngoài (không phải công dân Campuchia) nếu có hộ chiếu hợp lệ, thì được miễn thị thực nhập xuất cảnh Việt Nam và được lưu lại khu vực kinh tế cửa khẩu Hà Tiên không quá 15 ngày. Trường hợp muốn đi vào địa phương khác thuộc tỉnh Kiên Giang và các tỉnh khác thì được cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) xem xét cấp thị thực nhập - xuất cảnh tại cửa khẩu Hà Tiên, trừ trường hợp được miễn thị thực song phương.

4. Thuyền viên, các tàu, thuyền nước ngoài có giấy tờ hợp lệ được vào khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên để giao, nhận hàng hóa theo hợp đồng bằng sổ thuyền viên hoặc hộ chiếu thuyền viên do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp. Nếu có nhu cầu giao nhận hàng hóa tại các bến cảng khác của tỉnh Kiên Giang thì phải thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 7. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện những chính sách nêu tại Quyết định này. Sau 2 năm thực hiện, Ủy ban

nhân dân tỉnh Kiên Giang có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương tiến hành tổng kết việc áp dụng thí điểm các chính sách trên đây tại khu vực kinh tế cửa khẩu Hà Tiên và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ những điều chỉnh, bổ sung cần thiết.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình chủ động chuẩn bị các điều kiện liên quan triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHÁI

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 160/1998/QĐ-TTg ngày 04/9/1998 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Công nghiệp Giấy đến năm 2010.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 42/CP ngày 16/7/1996 và Nghị định số 92/CP ngày 23/8/1997 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ Công nghiệp (Công văn số 1178/TT-KHĐT ngày 18/4/1998) và Báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 5788/BKH-CN-VPTĐ ngày 19/8/1998),

09665403

LawSofte*
Tel: 84-9-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Công nghiệp Giấy Việt Nam đến năm 2010 do Bộ Công nghiệp lập, theo các nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu:

Mục tiêu phát triển của ngành Công nghiệp Giấy đến năm 2010 là khai thác và phát triển các nguồn lực sản xuất, đảm bảo 85% - 90% nhu cầu tiêu dùng trong nước, từng bước tham gia hội nhập khu vực. Đổi mới thiết bị và hiện đại hóa công nghệ, kết hợp hài hòa giữa đầu tư xây dựng mới với đầu tư chiều sâu, mở rộng các cơ sở hiện có, phát triển vùng nguyên liệu, cân đối giữa tiêu dùng và sản xuất, xuất nhập khẩu, tăng sản lượng, đảm bảo chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa, góp phần tăng trưởng kinh tế, góp phần thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

2. Quan điểm:

a) Về công nghệ:

Đối với các công trình đầu tư xây dựng mới và các dự án cải tạo, mở rộng của các cơ sở sản xuất chủ lực của ngành phải sử dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến, hiện đại, tự động hóa ở mức cao nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng và các vật tư sản xuất, bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế. Việc đầu tư mua các thiết bị cũ đã qua sử dụng chỉ thực hiện để nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có với quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ và thiết bị quá cũ kỹ, lạc hậu và phải được xem xét kỹ đối với từng dự án cụ thể.

b) Về quy mô và công suất các dự án đầu tư:

Định hướng phát triển lâu dài của ngành Công nghiệp Giấy là tập trung vào các dự án quy mô lớn và vừa để đảm bảo sản xuất có hiệu quả,

trong giai đoạn phát triển trước mắt có đầu tư các dự án quy mô nhỏ để tận dụng những thế mạnh tại chỗ như nguyên vật liệu, thị trường, nhân lực... nhất là các tỉnh miền núi, Tây Nguyên...

c) Về bố trí quy hoạch:

Việc xây dựng các cơ sở sản xuất giấy phải nghiên cứu, đánh giá rất kỹ về địa điểm, đặc điểm nguồn nguyên liệu, nhu cầu thị trường (tại chỗ và trên địa bàn cả nước), điều kiện hạ tầng và khả năng huy động vốn đầu tư. Việc bố trí quy hoạch phát triển nguồn nguyên liệu giấy phải phù hợp với quy hoạch chung của ngành nông nghiệp, gắn liền với quy hoạch giống cây trồng, đặc điểm từng vùng về điều kiện tự nhiên (thổ nhưỡng, khí hậu), điều kiện xã hội và phải đi đôi với việc xác định mô hình hợp lý về hệ thống sản xuất và tổ chức quản lý các vùng nguyên liệu cũng như chính sách giá nguyên liệu và phương thức thu mua, cung cấp nguyên liệu cho sản xuất.

Ngành giấy phải có biện pháp đầu tư sản xuất bột giấy nhằm tăng nhanh sản lượng bột giấy trong nước, phấn đấu đến năm 2003 không phải nhập bột giấy.

Phát triển công nghiệp giấy, gồm cả vùng nguyên liệu, phải được thực hiện trong mối liên kết chặt chẽ với bảo vệ an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường cảnh quan, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa và góp phần vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

d) Về huy động các nguồn vốn đầu tư:

Tranh thủ vốn đầu tư nước ngoài một cách hợp lý, đảm bảo vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước. Việc thực hiện phương châm này là tùy thuộc vào đặc điểm của từng dự án, từng địa phương, từng giai đoạn cụ thể để quyết định phương thức đầu tư thích hợp (trong nước tự đầu tư hoặc liên doanh với nước ngoài).

3. Các chỉ tiêu của quy hoạch:**a) Các chỉ tiêu về công suất thiết kế:**

	Đơn vị	2000	2002	2010
Sản lượng giấy	Tấn	325.000	375.000	1.050.000
Sản lượng bột giấy	Tấn	216.000	435.000	1.015.000

b) Các chỉ tiêu về sản lượng:

	Đơn vị	2000	2002	2010
Công suất giấy	Tấn	300.000	375.000	1.050.000
Công suất bột giấy	Tấn	215.000	400.000	1.015.000

c) Các chỉ tiêu về nhu cầu vốn đầu tư:

	Đơn vị	1997 - 2002	2003 - 2010
Vốn đầu tư nhà máy	Triệu USD	1.590	1.690
Vốn đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	Triệu USD	<u>1997 - 2010</u> 320	

Khối lượng vốn đầu tư đến năm 2010 chỉ là định hướng, Bộ Công nghiệp, Tổng công ty Giấy Việt Nam căn cứ điều kiện thực tế để hiệu chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

d) Danh mục, tiến độ dự kiến: Xây dựng mới, cải tạo mở rộng cơ sở sản xuất hiện có và dự kiến diện tích đất để phát triển vùng nguyên liệu giấy ghi trong Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Phân công thực hiện:

- Bộ Công nghiệp phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp Giấy đến năm 2010 theo các nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định này.

- Bộ Công nghiệp phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan và Tổng công ty Giấy Việt Nam xác định các danh mục đầu tư, quy mô đầu tư và địa điểm những công trình mới trong từng giai đoạn phù hợp quy hoạch nói trên.

- Bộ Công nghiệp là Bộ quản lý ngành chủ trì, nghiên cứu, soạn thảo và trình duyệt có sự phối

hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng, Tổng cục Địa chính và Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan xây dựng quy hoạch cụ thể các vùng nguyên liệu cũng như các cơ chế, chính sách liên quan đến cây nguyên liệu, theo tinh thần gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất giấy với cung cấp cây nguyên liệu giấy, đảm bảo lợi ích thỏa đáng của người trồng cây, góp phần khuyến khích và đẩy mạnh phong trào trồng rừng nguyên liệu giấy.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Công nghiệp sắp xếp tìm nguồn vốn trong và ngoài nước, kể cả vốn vay ưu đãi, ODA và FDI để đáp ứng nhu cầu đầu tư ngành Công nghiệp Giấy.

Điều 3. Bộ Công nghiệp, Tổng công ty Giấy Việt Nam căn cứ mục tiêu của quy hoạch, triển khai xây dựng các kế hoạch 5 năm, thực hiện sản xuất và đầu tư phù hợp điều kiện phát triển kinh tế, xã hội trong từng giai đoạn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành. Các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công nghiệp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Quốc phòng; Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam; Tổng cục Địa chính; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan và Tổng công ty Giấy Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGÔ XUÂN LỘC

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 1998 - 2010

(ban hành kèm theo Quyết định số 160/1998/QĐ-TTg
ngày 04/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ).

	Đơn vị	Công suất giấy	Công suất bột giấy
1. Đầu tư chiều sâu và mở rộng:			
- Công ty Giấy Bãi Bằng	Tấn/năm	100.000	200.000
- Công ty Giấy Tân Mai	Tấn/năm	65.000	60.000
- Công ty Giấy Đồng Nai	Tấn/năm	40.000	16.000
- Nhà máy Giấy Việt Trì	Tấn/năm	30.000	
- Các dự án khác	Tấn/năm	105.000	80.000
2. Đầu tư mới:			
- Liên doanh giấy Hải Phòng	Tấn/năm	50.000	
- Nhà máy gỗ Cầu Đuống	Tấn/năm	10.000	
- Nhà máy bột giấy Kon Tum	Tấn/năm		100.000
- Các dự án mới	Tấn/năm	750.000	580.000

PHỤ LỤC 2

VÙNG VÀ DIỆN TÍCH PHÁT TRIỂN CÂY NGUYÊN LIỆU GIẤY

(ban hành kèm theo Quyết định số 160/1998/QĐ-TTg ngày 04/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ).

- Tổng diện tích quy hoạch trồng mới: 640.000 ha
- Tổng diện tích rừng hiện có trong vùng quy hoạch: 174.000 ha
- Tổng diện tích trồng rừng tự nhiên trong vùng quy hoạch: 476.000 ha

Trồng rừng mới chia ra:

- Vùng trung du và miền núi phía Bắc (trên cơ sở đã hình thành): 135.000 ha
- Vùng miền Đông Nam - bộ (trên cơ sở đã hình thành): 135.000 ha
- Vùng Tây Bắc Thanh Hóa: 50.000 ha
- Vùng Bắc Kon Tum: 90.000 ha
- Vùng Hòa Bình - Sơn La: 140.000 ha
- Vùng Bắc Kạn - Thái Nguyên: 40.000 ha
- Vùng duyên hải miền Trung: 50.000 ha